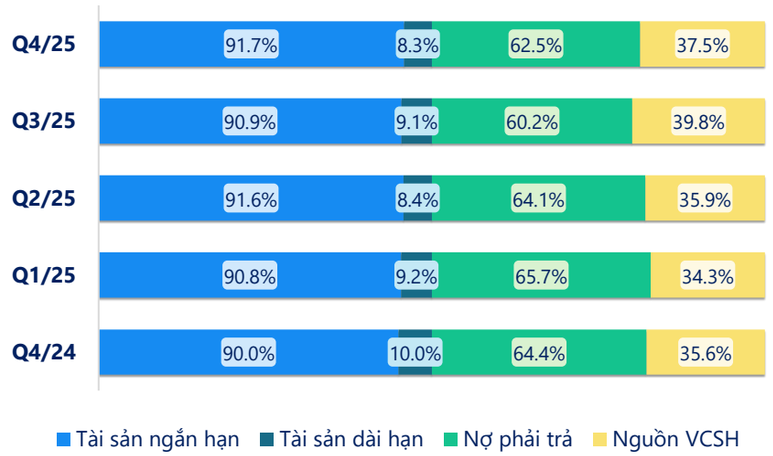
FireAnt

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	6,300
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	6,900
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,600
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	675
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	95
P/E	9.8
EPS	641

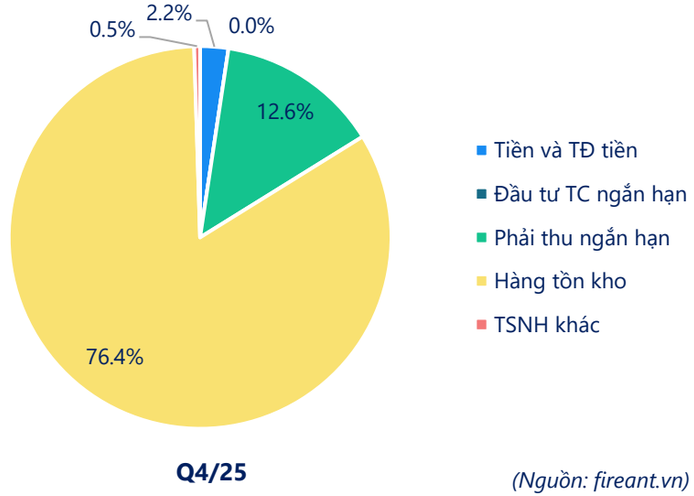
	YTD	1T	3T	6T
MEL	-6.0%	-1.6%	5.0%	6.8%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



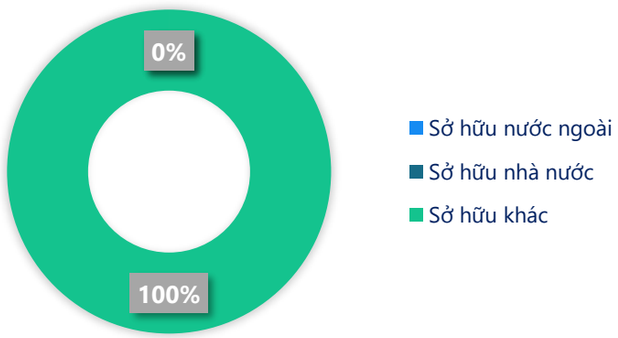
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



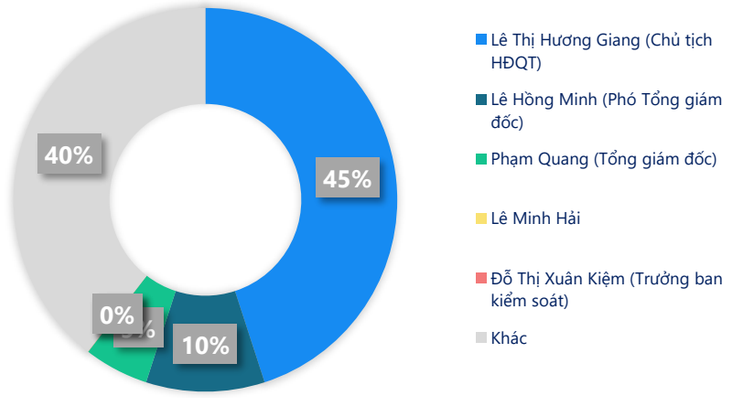
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



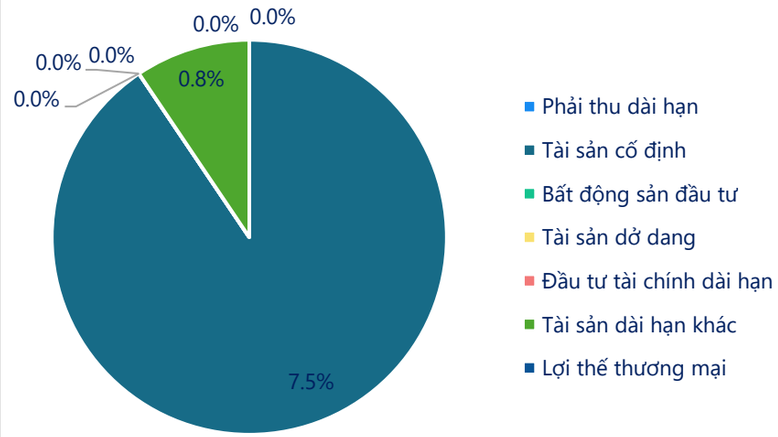
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

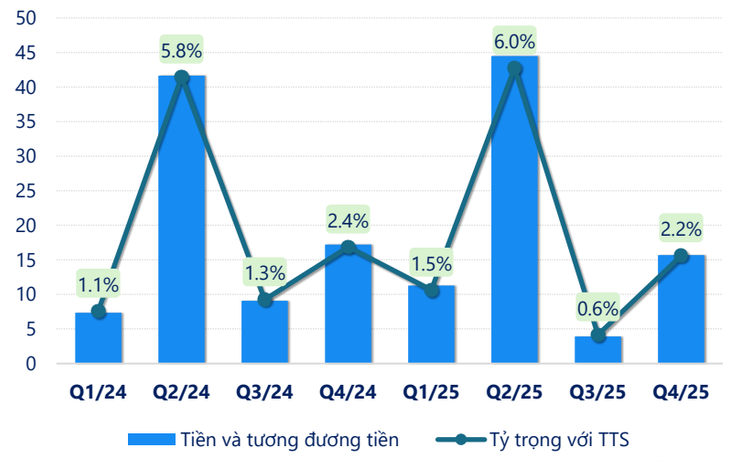


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

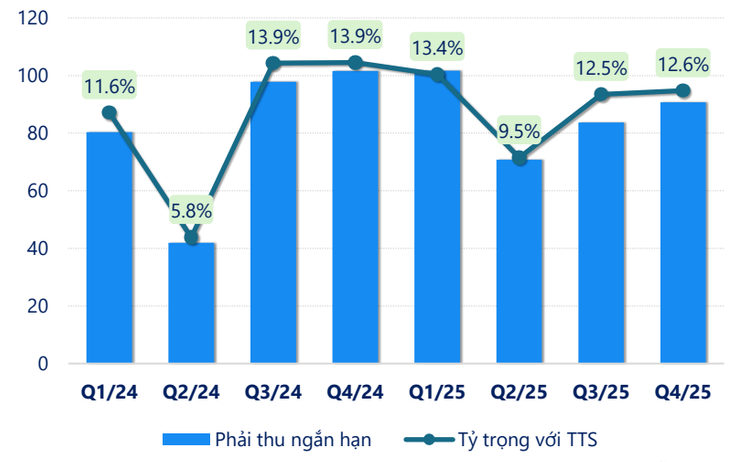
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Tiền và tương đương tiền



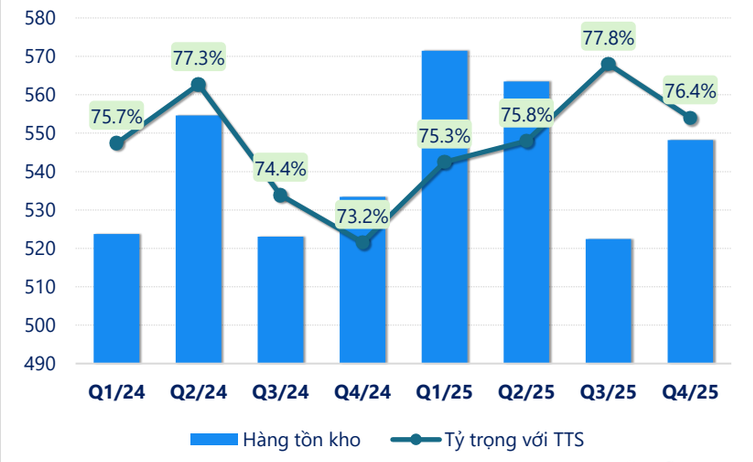
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



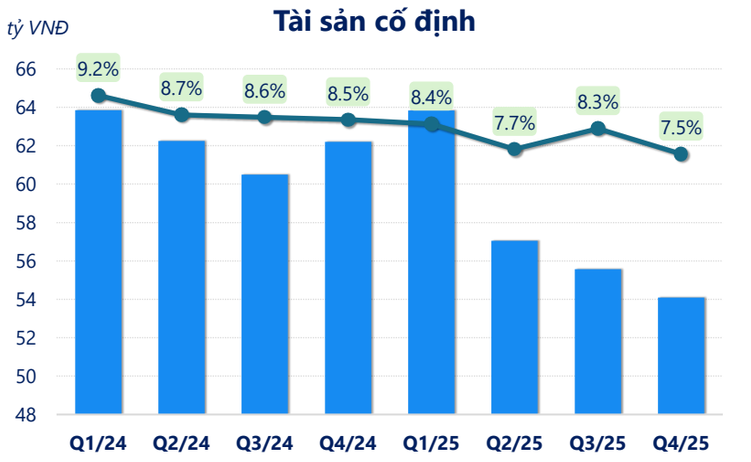
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



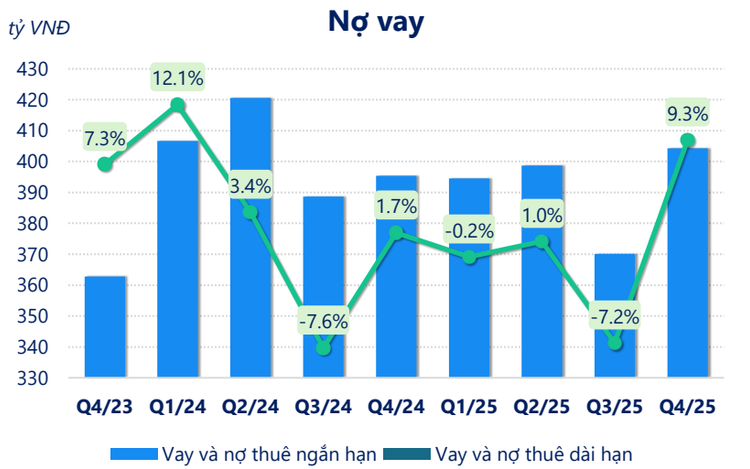
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



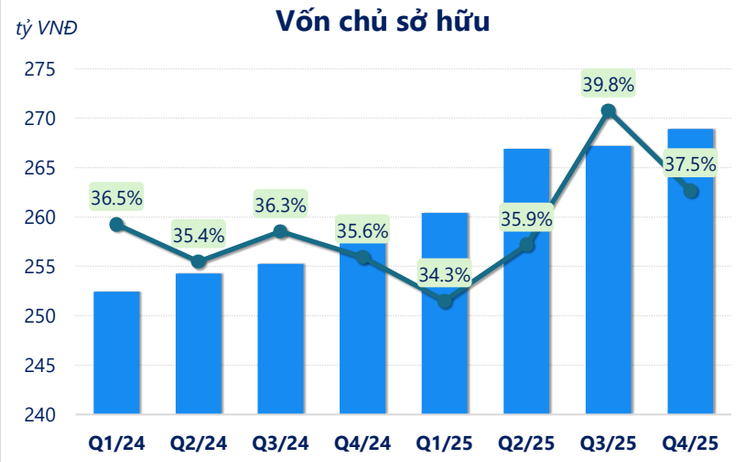
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

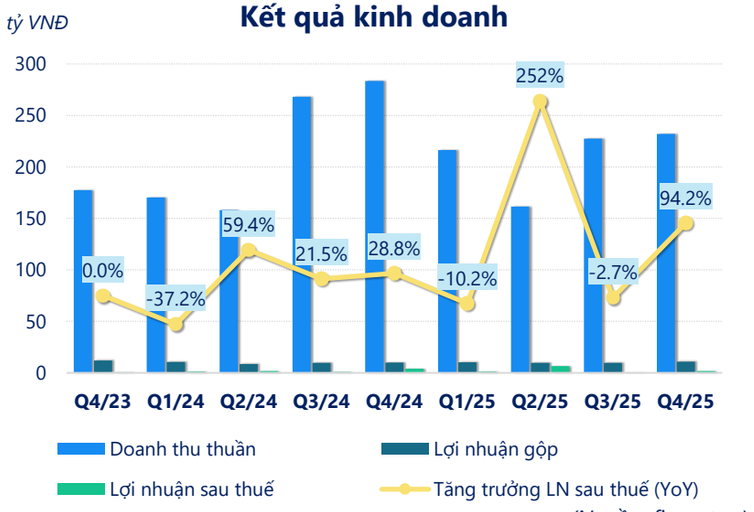
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

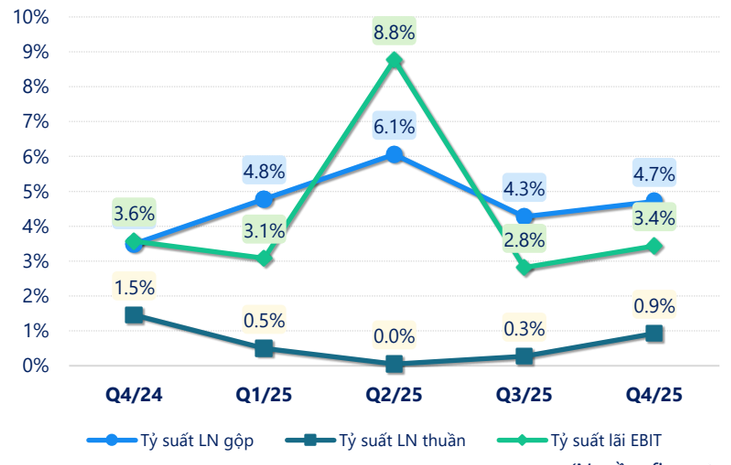
CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

Kết quả kinh doanh



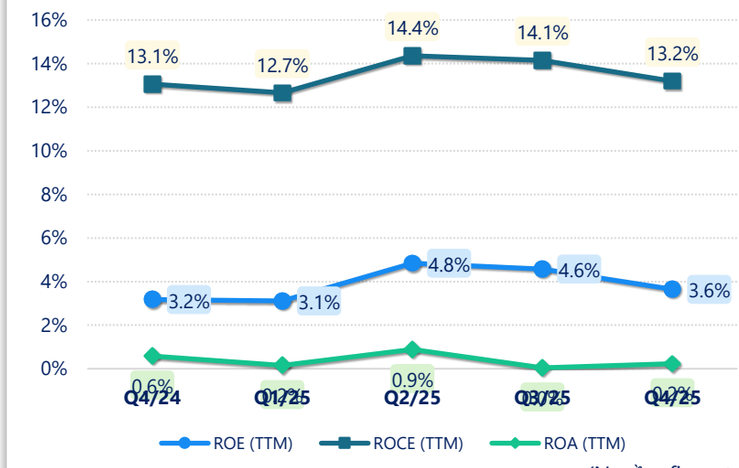
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



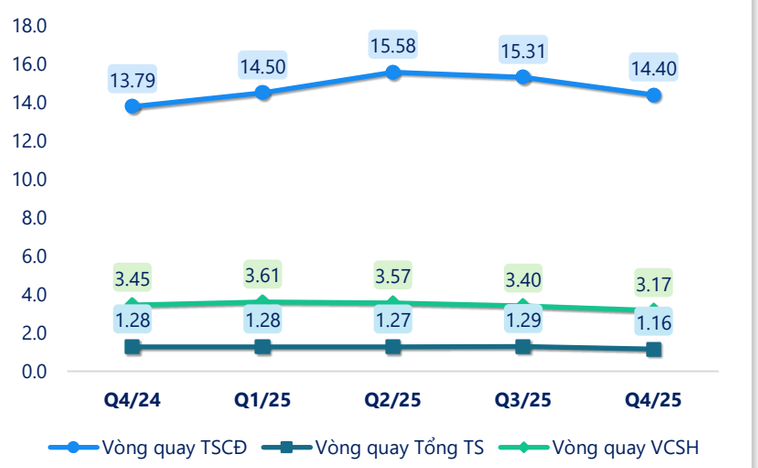
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



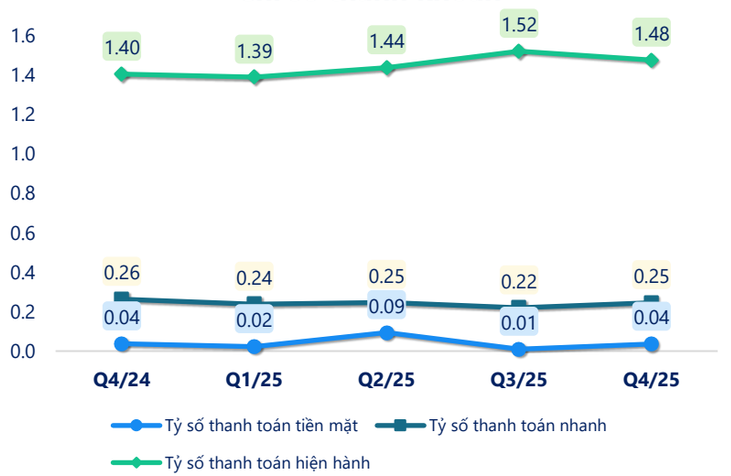
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



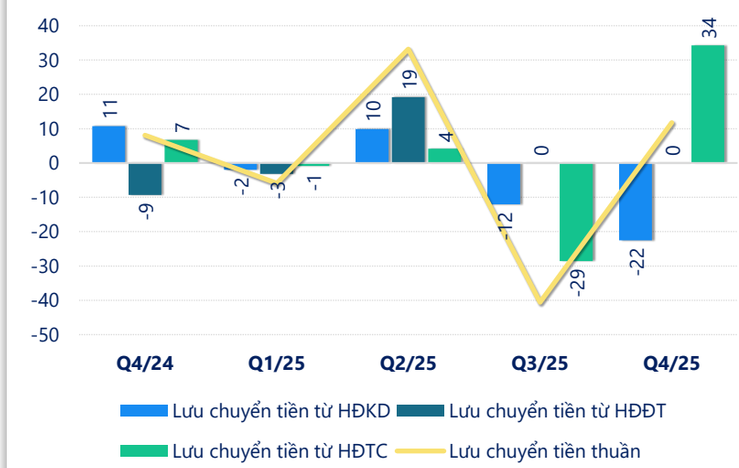
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Thép Mê Lin (HNX: MEL)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**718**	**729**	**-1.6%**
Tài sản ngắn hạn	658	656	0.2%
Tiền và tương đương tiền	15.7	17.2	-9.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	90.7	102	-10.8%
Hàng tồn kho	548	533	2.8%
Tài sản ngắn hạn khác	3.28	4.07	-19.4%
Tài sản dài hạn	**59.7**	**72.8**	**-18.0%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	54.1	62.2	-13.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**5.64**	**10.6**	**-46.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	449	470	-4.5%
Nợ ngắn hạn	**446**	**467**	**-4.6%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	404	395	2.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.6	67.8	-44.5%
Nợ dài hạn	3.04	2.66	14.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**269**	**259**	**3.7%**
Vốn chủ sở hữu	**269**	**259**	**3.7%**
Vốn điều lệ	150	150	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	283	216	161	227	232
Giá vốn hàng bán	273	206	152	218	221
Lợi nhuận gộp	9.90	10.3	9.78	9.73	10.9
Doanh thu HĐTC	3.46	0.09	0.03	0.50	0.53
Chi phí TC	6.18	5.29	7.44	5.94	6.00
Chi phí lãi vay	5.91	5.29	6.05	5.85	5.95
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.82	1.85	0.24	1.36	1.42
Chi phí QLDN	2.25	2.22	2.05	2.32	1.88
LN thuần từ HĐKD	4.12	1.07	0.08	0.62	2.15
Lợi nhuận khác	0.09	0.31	8.03	-0.06	-0.12
LN trước thuế	4.21	1.38	8.11	0.56	2.03
Lợi nhuận sau thuế	4.06	1.10	6.49	0.30	1.73
LNST của CĐ cty mẹ	4.06	1.10	6.49	0.30	1.73

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10.7	-1.94	9.92	-12.1	-22.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.30	-3.14	19.1	0.10	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	6.72	-0.84	4.13	-28.6	34.3
Tiền đầu kỳ	9.09	17.2	11.3	44.5	3.92
Lưu chuyển tiền thuần	**8.13**	**-5.92**	**33.2**	**-40.6**	**11.8**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0.01	0	0.00
Tiền cuối kỳ	17.2	11.3	44.5	3.92	15.7

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic